TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2019/DS-PT
Ngày: 13 -8 -2019
V/v:" T/c hợp đồng vay tài sản"
và "T/c hợp đồng hợp tác".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu
Ông Cao Xuân Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ai Giôn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị K Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Tranh chấp hợp đồng hợp tác".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 104/2019/QĐ-PT ngày 08-7-2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2019/QĐ-PT ngày 24-7-2019; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 45/2019/QĐPT-DS ngày 12-8-2019, giữa các đương sự:

- N đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh BR-VT.
Người đại diện hợp pháp của N đơn: Ông Lưu Quang N. Theo giấy ủy quyền ngày 05-02-2018 và bà Hà Thị T. Theo giấy ủy quyền ngày 29-03-2018. Cùng địa chỉ: đường N, Phường P, thành phố B, tỉnh BR VT (ông N vắng mặt, bà T có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đại N , sinh năm 1975 (có mặt)
Thường trú: Đường K, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ lưu trú: ấp T, xã L, huyện Đ. Địa chỉ liên hệ hiện nay: đường B, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Hạnh K, sinh năm 1982 (vợ ông N- vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Thanh H (N), sinh năm 1969.

Địa chỉ hiện nay: đường X, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, N đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đại N trả lại cho Bà số tiền 232 triệu đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Số tiền này ông N vay của bà H vào ngày 29-09-2017, không có thỏa thuận về thời hạn trả và lãi suất vay. Bà H và ông N có làm giấy biên nhận tiền tại Ngân hàng BIDV Bà Rịa. Đã nhiều lần đòi tiền nhưng ông N vẫn không trả nợ.

Số tiền này là tiền riêng của bà H, việc vay tiền chỉ có bà H và ông N , không liên quan đến người nào khác.

Việc ông N cho rằng số tiền giao nhận 232 triệu đồng là trả cho số tiền bà H nợ Ông 01 tỷ đồng. Tuy nhiên, giấy giao nhận số tiền 232 triệu đồng là ngày 29/09/2017 nhưng giấy tờ giao nhận 01 tỷ đồng là vào ngày 08/10/2017 nên không thể nói là trừ vào khoản tiền 01 tỷ đồng, vì có mâu thuẫn trong ngày giờ giao tiền.

Bà H không chấp nhận đối với yêu cầu phản tố của phía ông N . Bởi Bà có ký nhận các giấy tờ mà ông N cung cấp nhưng chỉ là hợp thức hóa sự việc giữa hai bên để tách sổ đỏ mua đất. Bà H có xác nhận nhận 800 triệu đồng là vì ông N nói chuyển khoản số tiền này nhưng sau đó bà H phát hiện không có chuyển khoản nên mới ghi âm lại cuộc nói chuyện để chứng minh cho việc chưa chuyển tiền (Việc ghi âm sau ngày ký nhận 800 triệu đồng). Số tiền 800 triệu đồng là tiền vay để mua đất nên khi nào ra sổ sẽ vay Ngân hàng trả lại không liên quan đến số nợ 232 triệu đồng.

Việc ông N trình bày về số tiền cấn trừ, đưa tiền là hoàn toàn không hợp lý nên bà H không chấp nhận.

- Theo đơn phản tố ngày 28-05-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đại N trình bày:

Giấy giao nhận số tiền 232 triệu đồng là do Ông viết và ký tên nên không yêu cầu phải giám định chữ ký và chữ viết. Ông xác định có việc giao nhận tiền nhưng mục đích không phải là Ông mượn tiền của bà H mà là tiền bà H trả cho Ông do không thực hiện việc mua bán đất được.

Trước đây bà H thế chấp đất cho Ông để vay 300 triệu đồng. Sau đó Ông mua của bà H 02 sào đất với giá 530 triệu đồng nên Ông phải đưa thêm

cho bà H 230 triệu đồng vào ngày 12-09-2017. Do không thực hiện sang tên đất được nên bà H trả cho Ông 232 triệu đồng vào ngày 29-09-2017 (khỏan tiền này được khấu trừ vào lần công chứng nợ ngày 20-10-2017). Sau đó bà H bán cho Ông thêm 5 sào đất, đến ngày 08-10-2017 Ông đưa thêm cho bà H số tiền 455 triệu đồng, bà H viết giấy bán đất tròn 01 tỷ đồng. Tổng cộng số tiền Ông đưa cho bà H là 985 triệu đồng, trừ số tiền 232 triệu đồng, tiền dịch vụ 73 triệu đồng, còn lại công chứng nợ 680 triệu đồng vào ngày 20-10-2017. Các khoản tiền 232 triệu đồng và 73 triệu đồng tiền dịch vụ không có giấy tờ mà cấn trừ trực tiếp vào số tiền nợ khi công chứng để tính ra số tiền cuối cùng là 680 triệu đồng. Ngày 28-10-2017, bà H mượn Ông thêm 120 triệu đồng. Cộng với số nợ 680 triệu đồng công chứng ngày 20-10-2017 thành tổng số tiền còn nợ là 800 triệu đồng.

Giấy đặt cọc bà H đưa cho Ông là giấy đặt cọc của bà H mua đất và giao cho Ông chứng minh mình đang mua đất để vợ chồng Ông tin tưởng, sau này người bán đất sẽ sang tên trực tiếp cho vợ chồng Ông.

Giấy ghi ngày 28-10-2017 có nội dung bà H xác định nợ vợ chồng Ông 800 triệu đồng. Số tiền nợ này là nợ riêng của bà H không liên quan đến ai khác. Tiền giao cho bà H là tiền chung của vợ chồng Ông.

Ông không chấp nhận yêu cầu của bà H và yêu cầu bà H phải hoàn trả cho vợ chồng Ông số tiền 800 triệu đồng, ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Số tiền 800 triệu đồng là tiền hùn mua đất nên không yêu cầu trả lãi suất.

Do việc mua đất không thực hiện nên phải ghi nhận nợ, giao tiền trực tiếp có ký nhận chứ không có chuyển khoản. Còn việc trao đổi được ghi âm không liên quan đến số tiền này mà chỉ liên quan đến việc làm ăn khác giữa các bên.

Việc giao nhận tiền và thỏa thuận mua đất là quá trình lâu dài giữa hai bên và đều có giấy tờ ký nhận. Khi thống nhất số tiền còn nợ ghi rõ là không còn khoản nợ nào khác nữa. Còn giấy nhận tiền 232 triệu đồng Ông có yêu cầu giao lại nhưng phía bà H cho rằng đã thất lạc, đây không phải là tiền mượn nên ông N chỉ ghi là có nhận số tiền mà thôi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. *Bà Phan H K trình bày:*

Bà là vợ của ông N và đồng ý với sự trình bày của ông N . Hiện nay bà H còn nợ vợ chồng Bà 800 triệu đồng, đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả cho Ông, Bà. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

2. *Ông Nguyễn Thanh H1 (N) trình bày:*

Ông sống chung như vợ chồng với bà H nhưng chưa đăng ký kết hôn. Ông không có quan hệ gì với ông N , chỉ biết ông N qua việc làm giấy tờ mua

bán đất. Việc bà H cho ông N vay tiền thì Ông hoàn toàn không biết vì số tiền bà H cho ông N vay là tiền riêng của bà H, Ông không liên quan và không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 26-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ đã tuyên xử:

+ Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Đại N hoàn trả 232.000.000 đồng.

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đại N và bà Phan H K về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H hoàn trả 800.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Đại N và bà Phan H K 800.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

*Ngày 09-4-2019, bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩ*m:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H; Buộc ông N phải có nghĩa vụ trả cho Bà số tiền 232 triệu đồng; Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông N .

Tại phiên tòa phúc thẩm: Phía N đơn vẫn giữ N yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; bị đơn vẫn giữ N yêu cầu phản tố và đề nghị giữ N quyết định của bản án sơ thẩm. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới về vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định của BLTTDS.

N đơn vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; Người đại diện hợp pháp của N đơn là ông Ngọc vắng mặt, nhưng đã được Tòa án tống đạt các thủ tục tố tụng đầy đủ theo quy định của pháp luật; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà K vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của N đơn, giữ N bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của N đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

N đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay, nên xác định quan hệ pháp luật cần được giải quyết là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Bị đơn có đơn "Yêu cầu phản tố" buộc N đơn trả lại số tiền đã hợp tác hùn vốn mua đất do N đơn không thực hiện, nên xác định là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" theo quy định tại Điều 504 của Bộ luật dân sự năm 2015. Các đương sự cư trú tại huyện Đất Đỏ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3] Về sự có mặt của các đương sự:

N đơn vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; Người đại diện hợp pháp của N đơn là ông Ngọc vắng mặt, nhưng đã được Tòa án tống đạt các thủ tục tố tụng đầy đủ theo quy định; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà K vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

[2] Xét về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Về tài liệu, chứng cứ N đơn cung cấp gồm có:

- 01 giấy viết tay có chữ ký của ông N với nội dung: Có nhận của bà H số tiền 232 triệu đồng ngày 29-09-2017 (BL 08);

- 01 USB ghi âm cuộc điện thoại giữa bà H và ông N (BL 104).

[2.2] Về tài liện, chứng cứ bị đơn cung cấp gồm có:

- 01 "Giấy thế chấp đất" ngày 12-09-2017 của bà H thế chấp 5.000m^2 cho bà K để vay số tiền 530 triệu đồng, hẹn đến tháng 11-2017 sẽ hoàn trả số tiền trên (bản photo-BL 35);

- 01 "Giấy bán đất" giữa bà H và vợ chồng ông N ngày 07-10-2017 với diện tích 5.000m^2 giá 1,5 tỷ đồng và hẹn đến ngày 17-10-2017 sẽ công chứng mua bán. Mặt sau ghi ngày 08-10-2017 H nhận của vợ chồng N 01 tỷ đồng và số còn lại sẽ thanh toán sau ngày công chứng mua bán (cả 02 nội dung cùng chung 01 giấy - BL 81);

- 01 "Hợp đồng vay tiền" công chứng ngày 20-10-2017 nội dung: Bà H vay của ông N 680 triệu đồng với thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 20-10-2017 (BL 84, 85).

- 01 "Văn bản giao nhận tiền" không ghi ngày, tháng, năm có nội dung: Bà H nhận của ông N 680 triệu đồng, lý do nhận: Nhận chuyển nhượng đất. Địa điểm giao: Phòng công chứng số 2, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Phía cuối tờ

giấy ghi: Ngày 20-10-2017 bà H chỉ còn nợ ông N 680 triệu đồng, ngoài ra không còn nợ khoản tiền nào khác (bao gồm cả trong giấy bán đất bằng tay ký ngày 08-10-2017) và mặt sau của tờ A4 này ghi: Ngày 28-10-2007 H có nhận 120 triệu đồng, số tiền này ông N hùn với bà H mua đất theo giấy tờ công chứng, tổng số tiền ông N đã đưa cho bà H là 800 triệu đồng. Mặt sau của tờ giấy A4 này có thể hiện việc bà H có nhận thêm 120 triệu tiền ông N hùn mua đất với bà H theo giấy tờ công chứng. Tổng số tiền ông N đã đưa bà H là 800 triệu đồng (các nội dung này cùng viết chung trong 01 giấy - BL 82);

- 01 "Giấy cam kết" về việc cùng nhau hùn tiền mua đất giữa bà H và ông N là ông N có hùn 800 triệu đồng để mua đất theo hợp đồng công chứng ngày 20-10-2017 và giấy tay ngày 08-10-2017, bà H cam kết thay vì đồng sở hữu thì nay sẽ đứng tên một mình, sau ngày ra sổ bà H sẽ cùng ông N vay số tiền 800 triệu đồng tại ngân hàng trả ông N và giấy ngày 28-10-2017 ông N đồng ý cho bà H đứng tên đất và có trách nhiệm hoàn trả số tiền 800 triệu đồng cho ông N (BL 79).

Nhận thấy, các tài liệu, chứng cứ do N đơn và bị đơn đã cung cấp cho Tòa án và đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà H và ông N được các bên thừa nhận là do mình viết và ký tên cũng như về giọng nói trong đoạn ghi âm là của ông N . Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định giọng nói, chữ ký, chữ viết trong các tài liệu chứng cứ đã nộp nên thuộc trường hợp không phải tiến hành giám định giọng nói cũng như giám định chữ ký, chữ viết đối với những văn bản này và Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ các dương sự đã cung cấp để xem xét giải quyết.

Tuy nhiên, ông N không chấp nhận trả số tiền 232 triệu đồng theo yêu cầu của bà H. Bởi lý do: Số tiền này là tiền do bà H trả cho Ông và đã được thống nhất cấn trừ trong các khoản tiền giữa hai bên tại Văn phòng Công chứng ngày 20-10-2017.

Ông N cho rằng, cuộc ghi âm điện thoại là có thật, tuy nhiên việc trao đổi giữa bà H và Ông liên quan đến việc làm ăn khác, không hề liên quan đến số tiền 800 triệu đồng. Phía bà H thừa nhận các giấy tờ mà ông N cung cấp do bà H ký tên nhưng cho rằng số tiền 800 trăm triệu đồng phía ông N chưa có chuyển cho Bà nên Bà ghi âm lại cuộc nói chuyện để chứng minh cho việc chưa chuyển tiền và số tiền 800 triệu đồng là tiền vay để mua đất nên không liên quan đến số nợ 232 triệu đồng.

Xét thấy, trên cơ sở chứng cứ mà các bên cung cấp cũng như trình bày của các đương sự, thể hiện:

Đối với USB ghi âm cuộc điện thoại giữa bà H và ông N không thể hiện rõ vụ việc cụ thể liên quan đến số tiền 232 triệu đồng cũng như số tiền 800 triệu đồng. Ông H1 là người thân của bà H nhưng cho rằng không biết việc

vay tiền cũng như việc góp vốn mua đất giữa bà H và ông N , nên không đủ căn cứ để chấp nhận các nội dung bà H đã nêu. Còn giấy nhận tiền ngày 29-09-2017 không thể hiện rõ là nhận tiền đề giải quyết về vấn đề gì. Giấy thế chấp đất ngày 12-09-2017 không có bản chính nên chỉ có giá trị tham khảo. Giấy bán đất ngày 07-10-2017 và giấy ngày 08-10-2017 thể hiện bà H có nhận 01 tỷ đồng của phía ông N . Nhưng các mối quan hệ về tiền bạc giữa các bên đã được thống nhất giải quyết bằng văn bản ngày 20-10-2017. Cụ thể: Hai bên ký hợp đồng công chứng với nội dung bà H vay của ông N 680 triệu đồng và tại văn bản nhận tiền ngày 20-10-2017 thể hiện rõ nhận số tiền 680 triệu đồng là tiền nhận chuyển nhượng đất. Ông N ghi nhận rõ là bà H chỉ còn nợ 680 triệu đồng, ngoài ra không còn nợ khoản tiền nào khác (bao gồm cả trong giấy bán đất bằng tay ký ngày 08-10-2017) là có đủ cơ sở để chứng minh số tiền 680 triệu đồng không phải là tiền vay, đồng thời tại mặt sau của tờ giấy A4 văn bản nhận tiền này thể hiện bà H có nhận thêm 120 triệu tiền ông N hùn mua đất với bà H theo giấy tờ công chứng. Tổng số tiền ông N đã đưa bà H là 800 triệu (Bà H đã ký tên).

Trong "Biên bản giao nhận tiền" có ghi ngày 28/10/2007 là do có sơ suất khi ghi, ghi đúng là ngày 28/10/2017. Còn về nội dung cũng như tổng số tiền 800 triệu đồng là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác. Ngày 28-10-2017 bà H cũng thừa nhận ông N có hùn 800 triệu đồng để mua đất cùng Bà theo hợp đồng công chứng ngày 20-10-2017. Giấy viết tay ngày 08-10-2017 bà H ghi rõ là xin đứng tên một mình trong giấy tờ đất mua của bà Nga để thế chấp Ngân hàng vay 800 triệu đồng trả cho ông N và được ông N chấp nhận.

Việc bà H căn cứ vào bản ghi âm để cho rằng là Bà ký nhận trước nhưng ông N chưa chuyển tiền là không có căn cứ. vì "Biên bản nhận tiền" 800 triệu đồng và "Giấy xác nhận" ngày 28-10-2017 thể hiện "H có nhận thêm của ông N 120 triệu đồng. Tổng cọng là 800 triệu đồng". Do đó, có cơ sở xác định bà H và ông N có hùn tiền mua đất nên đây là hợp đồng góp vốn. Việc các bên đã cam kết không tiếp tục thực hiện mà bà H đứng tên một mình thửa đất (BL 79) nên bà H phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 800 triệu đồng đã nhận cho ông N như đã cam kết. Đối chiếu với quá trình giao dịch giữa các bên, có cơ sở khẳng định số tiền 232 triệu đồng đã được khấu trừ trong số tiền 01 tỷ đồng mà bà H nhận của ông N ngày 08-10-2017 là phù hợp, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ông N và bà K thừa nhận tiền giao dịch với bà H là tài sản chung của vợ chồng nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông N , bà K là buộc bà H phải hoàn trả cho họ 800 triệu đồng theo quy định tại các Điều 504, 505, 510 Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm đã tính đúng quy định nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của N đơn, cần giữ N bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu toàn bộ theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của N đơn bà Nguyễn Thị H, giữ N Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Căn cứ vào các Điều 138, 504, 505 và 510, 512 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Đại N hoàn trả số tiền 232.000.000đ (hai trăm ba mươi hai triệu) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đại N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H hoàn trả số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu) đồng do hợp đồng hợp tác góp vốn mua đất không thực hiện được. Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Đại N và bà Phan H K số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị H phải nộp 47.600.000đ (bốn mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền đóng tạm ứng án phí 5.800.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009658 ngày 11-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền 41.800.000đ (bốn mươi mốt triệu, tám trăm ngàn) đồng.

+ Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đại N số tiền đã nộp tạm ứng án phí 18.000.000đ (mười tám triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000502 ngày 08-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Ria-Vũng Tàu.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn) đồng. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0009631 ngày 17-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà H đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 13-8-2019).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Đất Đỏ;
- CC THADS huyện Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa DS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đã đóng dấu)

Đoàn Ngọc Thiện